CK.0000072269

CHỦ BIÊN) - ĐÀO THỊ LÝ

TIẾNG TÀY CƠ SỞ

Sách tặng

NGUYÊN
ỌC LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

LƯƠNG BÈN (Chủ biên) - ĐÀO THỊ LÝ

TIẾNG TÀY
CƠ SỞ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
NĂM 2015

MÃ SỐ: $\frac{\text{01 - 49}}{\text{ĐHTN - 2015}}$

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Chỉ thị 38 TTg /2004 của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay tại nhiều địa phương mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng tiếng Tày cho cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng đồng bào dân tộc. Tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, giáo viên và học sinh cần những hiểu biết về hệ thống - cấu trúc tiếng Tày để dạy và học thực hành tiếng Việt, có căn cứ so sánh nhằm khắc phục những biểu hiện giao thoa ngôn ngữ. Chúng tôi biên soạn tài liệu này nhằm giúp cho những người dạy và học có một cái nhìn tổng quát về tiếng Tày để việc dạy và học đạt hiệu quả hơn.

Tiếng Tày và tiếng Việt có quan hệ mật thiết, từ ngữ hai thứ tiếng đã thâm nhập vào nhau. Để minh họa cho sự thâm nhập của tiếng Tày vào tiếng Việt chúng tôi cho in thêm vào cuối sách Phụ lục I: Từ ngữ gốc Tày trong tiếng Việt. Tiếng Tày hiện nay được sử dụng chủ yếu là hội thoại. Trong ngôn ngữ hội thoại, trợ từ đóng vai trò quan trọng. Để bạn đọc tiện tham khảo, chúng tôi cho in thêm phụ lục II: Trợ từ trong tiếng Tày.

Tài liệu này miêu tả những nét chung nhất về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và biện pháp tu từ tiếng Tày. Viết tài liệu này, chúng tôi sử dụng các thuật ngữ và các phương pháp có tính truyền thống. Chúng tôi biết rằng trong khoảng hai chục năm trở lại đây, ngành Ngôn ngữ học đã có nhiều thành tựu mới,

nhờ những lý thuyết mới, phương pháp tiếp cận mới. Theo đó có nhiều thuật ngữ, khái niệm mới. Tuy vậy, đây là tài liệu miêu tả sơ bộ những điểm cơ bản nhất về các bình diện ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp làm cở sở để dạy và học tiếng Tày. Bởi vậy, trong tài liệu chúng tôi bỏ qua những vấn đề thảo luận có tính chuyên sâu, không trình bày lịch sử các vấn đề. Người sử dụng tài liệu này không đòi hỏi là các nhà chuyên môn ngành Ngôn ngữ học.

Tiếng Tày có nhiều biến thể địa phương khác nhau, trong đó có VÙNG TÂM (các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn) và các VÙNG BIÊN. Ngay nội bộ VÙNG TÂM, đi từ địa phương này sang địa phương khác cũng có sự khác nhau ít nhiều về ngữ âm, từ ngữ. Tuy vậy, về cơ bản, người các địa phương vẫn dễ dàng giao tiếp được với nhau. Đối tượng miêu tả của tài liệu này là tiếng Tày VÙNG TÂM, vùng đã được chứng minh rằng có tính phổ biến cao nhất, theo kết luận của Hội nghị vùng chuẩn ngôn ngữ Tày - Nùng năm 1976, tại khu Tự trị Việt Bắc (cũ).

Những tài liệu nghiên cứu chuyên sâu vào tiếng Tày hiện nay chưa nhiều. Vì vậy, mặc dù chúng tôi rất cố gắng, nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót. Mong bạn đọc lượng thứ và đóng góp ý kiến để cuốn sách có thể hoàn thiện hơn vào lần tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nhóm tác giả

TIẾNG TÀY CƠ SỞ

Mở đầu

TIẾNG TÀY VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. TIẾNG TÀY

1.1. Tiếng Tày - là công cụ giao tiếp của dân tộc Tày, với số dân hiện nay khoảng 2 triệu người. Tiếng Tày thường được dùng làm ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc cùng chung sống ở một số vùng. Tiếng Tày thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Thuộc về nhóm tiếng này có thể kể đến dân tộc Lê (Đảo Hải Nam, Trung Quốc), Choang (Nam Trung Quốc), Nùng, Lô Lô, Giáy, Cao Lan, Thái... (Việt Nam) Lào, Thái Lan... Ta có thể hình dung, nhóm tiếng này phổ biến trên một địa bàn rộng lớn kéo dài từ đảo Hải Nam, qua miền Nam Hoa lục, qua miền Bắc Việt Nam, toàn bộ nước Lào, Thái Lan và một phần Đông bắc Miến Điện. Nếu thông thạo được tiếng Tày ta có thể giao tiếp được với các dân tộc nói các ngôn ngữ cùng nhóm tiếng (Ví dụ: đến Băng Cốc ta có thể dùng tiếng Tày để hỏi đường, hỏi giá đi taxi, đến Long Châu, Trung Quốc có thể dùng tiếng Tày để trao đổi mua, bán...).

Tiếng Tày thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Đại bộ phận các từ, nhất là các từ cơ bản - là từ đơn tiết. Từ không

biến đổi hình thức khi thay đổi chức vụ ngữ pháp trong câu. Phương thức biểu thị ý nghĩa ngữ pháp chủ yếu là trật tự từ, hư từ và ngữ điệu.

Tiếng Tày hiện nay được dùng chủ yếu ở các tỉnh thuộc khu Việt Bắc (cũ). Tại các tỉnh Tây Bắc như: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu cũng có đồng bào Tày, tiếng Tày cũng được sử dụng tại các nơi đó. Sau ngày giải phóng miền Nam, một bộ phận dân cư Tày di cư vào các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, tiếng Tày cũng theo đó có mặt tại các tỉnh miền Nam.

1.2. Từ mấy chục năm trước, cho đến tận bây giờ vẫn tồn tại từ ghép "tiếng Tày - Nùng", bởi, có ý kiến cho rằng: tiếng Tày và tiếng Nùng có nhiều điểm tương đồng nên có thể gộp chung hai thứ tiếng này làm một. Sự thật, nếu so sánh hai hệ thống tĩnh tiếng Tày và tiếng Nùng thì ta thấy mức độ trùng nhau rất cao, nhưng khi vận dụng trong lời nói sinh động thì tiếng Tày và tiếng Nùng là hai thứ tiếng mà đại biểu của mỗi dân tộc không dễ nói chuyện với nhau. Do đó, trong việc dạy tiếng dân tộc cho cán bộ công chức, chúng tôi chủ trương soạn tài liệu dạy tiếng Tày và tiếng Nùng riêng [*].

1.3. Tiếng Tày có nhiều biến thể địa phương khác nhau. Sự khác nhau ấy biểu hiện chủ yếu ở ngữ âm và từ vựng. Tuy vậy, sự khác nhau giữa các phương ngữ, nói chung, không quá lớn. Ví dụ, tiếng Tày ở Bảo Thắng (Lào Cai) tuy không

---

[*] *Slon phuối Tày* và *Học tiếng Nùng*, Nxb Đại học Thái Nguyên

phải tiếng ở *VÙNG TÂM*, nhưng người Bảo Thắng vẫn dễ dàng nghe - hiểu được người *VÙNG TÂM* nói, và nếu người Bảo Thắng chú ý điều chỉnh cách phát âm đôi chút thì người *VÙNG TÂM* dễ dàng nghe hiểu. Việc một ngôn ngữ có nhiều phương ngữ là chuyện thường tình, hầu như ngôn ngữ nào cũng có hiện tượng như vậy. Cho nên chúng ta chấp nhận sự vận dụng tiếng Tày một cách đa dạng trên cơ sở dựa vào một hệ thống chung, có tính phổ biến cao.

Trong mấy chục năm qua, do sự tác động của các nhân tố văn hóa, chính trị xã hội, sự tiếp xúc giữa các tộc người, tiếng Tày có những bước phát triển. Một trong những xu hướng phát triển đó là sự xích lại gần hơn với tiếng Việt. Điều này biểu hiện cả trên bình diện ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Đội ngũ đông đảo những học sinh, sinh viên, bộ đội, cán bộ,... - là những người biết và hiểu song ngữ Tày - Việt, điều đó đã tạo nên sự chuyển biến tiếng Tày theo hướng xích lại gần với ngôn ngữ phổ thông.

Hiện nay, mặc dù nhiều nơi, tại các vùng người Tày sinh sống, không ai không biết tiếng phổ thông, nhưng trong giao tiếp nếu sử dụng tiếng dân tộc Tày thì đồng bào Tày cảm thấy "thấm thía" hơn những nội dung được trình bày.

2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG TÀY

2.1. Nói đến sự phát triển của tiếng Tày, trước hết là nói về sự phát triển các chức năng xã hội. Tiếng Tày là công cụ giao tiếp của dân tộc Tày. Nhưng do là ngôn ngữ của dân tộc

có số dân tương đối đông (khoảng 2 triệu người), nên tiếng Tày thường được người của các dân tộc khác dùng chung khi gặp nhau. Vì vậy, một cách rất tự nhiên, tiếng Tày trở thành công cụ giao tiếp chung ở các khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam.

2.2. Tiếng Tày là ngôn ngữ sớm có chữ viết. Chữ viết cổ đại thấy được khắc trên các phiến đá cổ ở Hà Giang, hay trong các sách bói toán của những người làm nghề mê tín, hiện nay không còn ai đọc được, và không ai biết chắc chắn chúng xuất hiện từ thời nào. Chúng ta chỉ có thể phỏng đoán là từ rất xa xưa. Vào các thế kỉ XI-XII tiếng Tày đã có chữ *Slư Nam* (Chữ Nôm). Đây là loại chữ viết dựa trên cơ sở chữ Hán. Chữ Nôm có nhược điểm là muốn viết và đọc được nó phải biết chữ Hán. Nhờ có chữ Nôm các trí thức người dân tộc đã sáng tạo một nền văn học Nôm phong phú về số lượng và thể loại tác phẩm. Chỉ nói riêng thể loại truyện thơ, cho đến nay đã sưu tầm được 64 tác phẩm, trong đó có tác phẩm có độ dài khoảng 10.000 câu thơ. Nguyên tắc viết chữ Nôm Tày cũng giống như nguyên tắc viết chữ Nôm Việt. Nhờ có nền văn học Nôm, ngôn ngữ Tày được chuẩn hóa hơn, tiếng địa phương này được phổ biến sang địa phương khác, do đó tính thống nhất dần được nâng cao. Có được sự chau chuốt của các tác giả người dân tộc, từ ngữ trở nên trong sáng. Từ vựng có sự phân hóa về phong cách: Phong các ngôn ngữ văn chương được hình thành. Từ đầu thế kỉ XX, một số nhà văn, nhà thơ dân tộc Tày (như: Hoàng Đức Hậu...), bằng